

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 75/2025/DS-PT

Ngày 29 - 4 - 2025

*V/v Tranh chấp chia di sản
thừa kế*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 189/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc tranh chấp chia di sản thừa kế. Do Bản án dân sự phúc thẩm số: 22/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 55/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1955; trú tại: Thôn G, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1968; trú tại: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1951; trú tại: Thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1958; trú tại: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961; trú tại: Thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963; trú tại: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966; trú tại: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1971; trú tại: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1975; trú tại: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.
- Bà Trần Thị Q, sinh năm 1971; trú tại: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, ông M, bà T, bà S, ông H1, bà Y, bà H2: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1955; trú tại: Thôn G, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 12 năm 2023 cùng các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông D, ông M, bà T, bà S, ông H1, bà Y, bà H2) thống nhất trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn M1, sinh năm 1930 (chết năm 1982) và cụ Lê Thị M2, sinh năm 1929 (chết năm 2012). Khi chết các cụ không để lại di chúc. Cụ M1 và cụ M2 sinh ra được 09 người con là: Ông Nguyễn Mạnh H, ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Y và bà Nguyễn Thị H2.

Trong quá trình sinh sống cụ M1 và cụ M2 có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 156.1; tờ bản đồ 36 tại địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21 tháng 6 năm 1998 đứng tên cụ Lê Thị M2.

Khi cụ M1 và cụ M2 còn sống thì anh chị em ông vẫn chung sống với hai cụ. Sau đó anh chị em ông lấy vợ lấy chồng rồi ra ở riêng, chỉ có ông X khi lấy vợ vẫn ở trên thửa đất cùng cụ M2 từ đó cho đến nay. Ông Nguyễn Văn D lấy vợ năm 1971, ông M lấy vợ năm 1981, bà T lấy chồng năm 1980, bà S lấy chồng năm 1982, bà Y lấy chồng năm 1989, bà H2 lấy chồng năm 1992, ông H1 lấy vợ năm 1987. Năm 1976, ông H lập gia đình và ra ở riêng trên thửa đất khác, khi sinh sống cùng cụ M1, cụ M2 trên thửa đất nêu trên thì vợ chồng ông H không đóng góp công sức gì vào việc hình thành các tài sản trên đất. Các anh chị em của ông H sau khi lập gia đình cũng đều ra ở riêng, không đóng góp công sức gì vào việc hình thành nên tài sản trên đất. Khi ông có nguyện vọng muốn về quê làm nhà để gần gũi anh em. Ông đã gặp ông X hiện đang ở trên đất đặt vấn đề với ông X là cắt đất cho ông khoảng 400m² đến 500m² để ông làm nhà. Ông X từ chối, do vậy ông phải làm đơn đề nghị ra Ủy ban nhân dân xã can thiệp và hòa giải ba lần nhưng đều không hòa giải thành. Ông X có trả lời nếu cắt đất cho ông H thì ông H phải trả cho ông X 5.000.000đ/m².

Nay ông H khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ M1 và cụ M2 để lại là thửa đất số 156.1; tờ bản đồ 36 tại thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định pháp luật, ông đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng đất. Các ông bà D, M, H1, T, S đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Bà Y1, bà H2 và ông D tự nguyện tặng kỷ phần thừa kế của mình cho ông H. Quá trình giải quyết vụ án, ông H đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần di sản của cụ Nguyễn Văn M1. Ông H chỉ đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ thửa đất số 156.1; tờ bản đồ 36 đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21 tháng 6 năm 1998 đứng tên cụ Lê Thị M2, địa chỉ thửa đất tại thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định pháp luật, ông đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng đất.

Bị đơn ông Nguyễn Văn X vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án ông trình bày: Ông thừa nhận về quan hệ huyết thống, nguồn gốc di sản thừa kế là đúng như ông H trình bày. Trong quá trình sinh sống bố mẹ ông là cụ M1 và cụ M2 có tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 156.1; tờ bản đồ 36 tại địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21 tháng 6 năm 1998 đứng tên cụ Lê Thị M2. Khi cụ M1 và cụ M2 còn sống thì anh chị em ông vẫn chung sống cùng bố mẹ ông. Sau đó anh chị em ông lập gia đình và ra ở riêng. Năm 1992 ông lấy vợ và vẫn ở trên thửa đất trên cùng cụ M2 từ đó cho đến khi cụ M2 chết. Hiện nay chỉ có ông và vợ là bà Trần Thị Q sinh sống trên thửa đất này. Toàn bộ tài sản trên đất hiện tại do vợ chồng ông X xây dựng được, các anh chị em của ông cũng như các con của ông không đóng góp gì vào tài sản trên đất.

Nay ông H đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn M1 và cụ Lê Thị M2 là thửa đất số 156.1; tờ bản đồ 36 tại địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc ông không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ M1 vì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ M1 đã hết, đề nghị Tòa án chia $\frac{1}{2}$ thửa đất trên là phần di sản của cụ M1 cho ông quản lý sử dụng. Còn di sản thừa kế của cụ M2 ông đồng ý chia theo quy định pháp luật. Khi chia ông đề nghị tính công sức đóng góp vào việc trông nom, quản lý thửa đất và chia cho ông phần đất có các công trình xây dựng trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Q trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn X. Vợ chồng bà sinh được 02 người con là: Nguyễn Thị T1, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1996. Bà kết hôn với ông X từ năm 1992, về chung sống cùng cụ M1, cụ M2 và ở trên thửa đất 156.1 tờ bản đồ số 36 cùng cụ M2 cho đến năm 2010 cụ M2 chết. Khi bà về làm dâu thì ông H, ông M, ông D, ông H1, bà S, bà Y, bà H2, bà C đã lấy vợ, lấy chồng ra ở riêng, không còn sinh sống trên thửa đất này nữa. Năm 1992 bà về làm dâu, hai vợ chồng có khai hoang, san lấp mặt bằng, cắt rễ cây. Năm 1998 cụ M2 lên Ủy ban nhân dân xã T kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X

đứng tên. Trước khi chết cụ M2 giao cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ bằng miệng không có giấy tờ gì để đóng thuế cho nhà nước. Năm 2014 bà và ông X xây dựng nhà và các công trình phụ, trồng các loại cây trên thửa đất đó và cùng năm đó bà với ông X được UBND xã T cấp trích lục bản đồ. Toàn bộ tài sản trên đất hiện tại là do vợ chồng bà tạo dựng được, các anh chị em và các con của ông bà không có công sức đóng góp gì.

Đối với ông H đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị M2 là thửa đất số 156.1 tờ bản đồ số 36 tại thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc bà đề nghị Tòa án chia cho ông H một nửa thửa đất số 156.1 tờ bản đồ số 36 ở phía đằng sau nhà còn nếu ông H không đồng ý thì bà đề nghị chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Khi chia di sản thừa kế thì đề nghị Tòa án tính công sức đóng góp vào việc trông nom, quản lý thửa đất trên; thanh toán cho vợ chồng bà giá trị tài sản trên đất và chia cho vợ chồng bà phần đất có các công trình xây dựng trên đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DSST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch.

Căn cứ vào các Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 357; 468; 609; 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651; 658; 660 của Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi.

1. Đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ di sản của cụ M1 tại thửa số 156.1, tờ bản đồ 36, diện tích 1.485,4m² (trong đó có 100m² đất ở và 1.385,4m² đất vườn) cùng toàn bộ tài sản trên phần đất này.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H về chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị M2 để lại theo pháp luật.

2.1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Lê Thị M2 để lại là quyền sử dụng 1.485,4m² đất (trong đó có 100m² đất ở và 1.385,4m² đất vườn) tại thửa đất số 156.1, tờ bản đồ số 36 (nay là thửa số 817, tờ bản đồ số 60) địa chỉ thửa đất thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Văn D tự nguyện tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho ông Nguyễn Mạnh H.

2.2. Phân chia di sản thừa kế:

- Chia cho ông Nguyễn Mạnh H được hưởng quyền quản lý, sử dụng 594,16m² đất (trong đó có 40m² đất ở và 554,16m² đất vườn) cùng các tài sản trên đất gồm: 14 cây bưởi phi 5 trị giá 4.900.000đ; 02 cây na phi 5 trị giá 700.000đ; 10 cây mít phi 1 trị giá 600.000đ; 13 cây mít phi 5 trị giá 3.900.000đ; 01 cây mít phi 10 trị giá 450.000đ; 04 cây nhãn phi từ 1-5 trị giá 2.160.000đ; 03 cây chanh phi từ 1-3 trị giá 90.000đ; 01 cây xoan phi 30 trị giá 265.000đ; 01 cây

táo phi 1-2 trị giá 30.000đ; 01 cây bưởi phi 2 trị giá 85.000đ; 01 cây xoài phi 30 trị giá 1.800.000đ; 01 đoạn tường rào giáp đất ông D1 có diện tích 2,08m³ trị giá 2.496.000đ; 01 đoạn tường rào giáp ruộng nước có diện tích 12,06m³ trị giá 14.472.000đ; 01 đoạn tường rào giáp cổng ông X- làm lối đi chung có diện tích 1,98m³ trị giá 2.376.000đ. Tổng trị giá tài sản trên đất là 34.324.000đ.

- Chia cho ông Nguyễn Văn M được hưởng quyền sử dụng 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) cùng các tài sản trên đất gồm: 01 cây hồng phi 30 trị giá 840.000đ; 01 cây roi phi 5 trị giá 200.000đ, 01 đoạn tường rào giáp đường đi có diện tích 0,94m³ trị giá 1.128.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 2.168.000đ.

- Chia cho ông Nguyễn Văn H1 được hưởng quyền sử dụng 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) cùng các tài sản trên đất gồm: 02 cây bưởi phi từ 1-2 trị giá 170.000đ; 01 cây mít phi 1 trị giá 60.000đ; 01 cây mít phi 10 trị giá 450.000đ; 02 cây na phi 5 trị giá 700.000đ; 01 đoạn tường rào (giáp đất ông M được chia) và giáp đường đi có diện tích 0,98m³ trị giá 1.176.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 2.556.000đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T được hưởng quyền sử dụng 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) cùng các tài sản trên đất gồm: 03 cây mít phi 1 trị giá 180.000đ; 01 cây mít phi 5 trị giá 300.000đ; 01 đoạn tường rào giáp đường đi (giáp đất ông H1 được chia) có diện tích 0,98m³ trị giá 1.176.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 1.656.000đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị S được hưởng quyền sử dụng 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) cùng các tài sản trên đất gồm: 01 cây mít phi 1 trị giá 60.000đ; 01 đoạn tường rào giáp đất bà T được chia và giáp đường đi có diện tích 1,46m³ trị giá 1.752.000đ. Tổng trị giá tài sản trên đất là 1.812.000đ.

- Chia cho ông Nguyễn Văn X được hưởng quyền sử dụng 297,08m² đất (trong đó có 20m² đất ở và 277,08m² đất vườn) cùng toàn bộ tài sản trên đất là các công trình xây dựng và các cây cối còn lại.

Giao cho ông Nguyễn Văn X tiếp tục quản lý phần di sản của cụ M1 để lại có diện tích 1.485,4m² đất (trong đó có 100m² đất ở và 1.385,4m² đất vườn) tại thửa đất số 156.1, tờ bản đồ số 36 (nay là thửa số 817, tờ bản đồ số 60) địa chỉ thửa đất thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc cùng toàn bộ tài sản trên phần diện tích đất này.

(Các thửa đất trên được đánh số ký hiệu theo sơ đồ hiện trạng thửa đất đã được đo vẽ kèm theo bản án).

2.3. Về thanh toán giá trị tài sản trên đất.

Ông Nguyễn Mạnh H có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông X, bà Q 34.324.000đ.

Ông Nguyễn Văn M phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông X, bà Q 2.168.000đ.

Ông Nguyễn Văn H1 phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông X, bà Q 2.556.000đ.

Bà Nguyễn Thị T phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông X, bà Q 1.656.000đ.

Bà Nguyễn Thị S phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông X, bà Q 1.812.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự có quyền đến Văn phòng đăng ký đất đai và cơ quan tài nguyên môi trường để thực hiện việc điều chỉnh biến động hoặc cấp GCNQSDĐ căn cứ theo bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán trả số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Mạnh H, ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần di sản thừa kế được chia.

+ Ông Nguyễn Mạnh H phải chịu án phí đối với giá trị kỷ phần di sản thừa kế nhận của bà H2 và bà Y là 15.854.000đ.

+ Ông Nguyễn Văn X phải chịu 15.854.000đ.

+ Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 7.927.000đ.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 19/11/2024 ông Nguyễn Văn X kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm về việc tuân thủ các quy định tố tụng của Thẩm phán về quá trình nhận đơn, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự; Tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về cơ bản đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 22/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Về án phí, ông X phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn X làm trong hạn luật định hợp lệ cần chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn X thấy rằng:

Cụ M1, cụ M2 có 09 người con. Tài sản các cụ để lại có thửa đất số 156.1; tờ bản đồ 36 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.993m^2 (trong đó 200m^2 đất thổ cư, 2793m^2 đất vườn) địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; theo hiện trạng đo đạc diện tích là $2.970,8\text{m}^2$, (giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $22,2\text{m}^2$). Ông X, bà Q đang quản lý toàn bộ thửa đất này theo đúng thực trạng và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất vẫn giữ nguyên không có thay đổi biến động gì. Trong đó di sản của mỗi cụ là $\frac{1}{2}$ tài sản chung là $1.485,4\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở và $1.385,4\text{m}^2$ đất vườn); Phần di sản của cụ M1 đã hết thời hiệu nguyên đơn không yêu cầu chia do vậy xác định $\frac{1}{2}$ di sản của cụ M2 còn là $1.485,4\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở và $1.385,4\text{m}^2$ đất vườn. Về tài sản trên đất, các đương sự đều thừa nhận toàn bộ do ông X, bà Q tạo dựng mà có.

Quá trình giải quyết vụ án, ông X có xuất trình 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L936146 do UBND huyện L cấp ngày 21/6/1998 mang tên Nguyễn Văn X và cho rằng diện tích được cấp Giấy chứng nhận là 482m^2 thuộc thửa 319, tờ bản đồ 38 chính là một phần diện tích đất cụ M1 và cụ M2 cho ông trước đây. Tuy nhiên qua xác minh UBND xã T cung cấp thửa đất này không nằm trong phần diện tích đất cụ M2 để lại mà là thửa đất khác. Tổng diện tích đo đạc hiện trạng đối với diện tích đất mang tên cụ M2 hiện nay còn thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ M2, do vậy có cơ sở xác định diện tích ông X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay không nằm trong phần diện tích đất tranh chấp. Vì vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế như trên là đúng.

Về thời hiệu khởi kiện, di sản thừa kế và diện, hàng thừa kế cấp sơ thẩm xác định là đúng. Ông X, bà Q ở nhiều năm trên đất và có công tôn tạo nên được thanh toán công sức bằng 1 suất thừa kế là có căn cứ. Bà Q có quan điểm phần của bà được giao cho ông X, do vậy cần xác định:

Cụ thể: $1.485,4\text{m}^2 : 10 \text{ suất thừa kế} = 148,54\text{m}^2$ (trong đó có 10m^2 đất ở và $138,54\text{m}^2$ đất vườn)/1 suất thừa kế. Bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn D đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho ông H.

Ông H được hưởng là $148,54\text{m}^2$ đất (trong đó có 10m^2 đất ở và $138,54\text{m}^2$ đất vườn) + thêm phần di sản do bà H2, bà Y, ông D tặng cho là $(148,54\text{m}^2 + 148,54\text{m}^2 + 148,54\text{m}^2 = 445,62\text{m}^2$ đất trong đó có 30m^2 đất ở và $415,62\text{m}^2$ đất vườn). Tổng diện tích ông H được hưởng di sản thừa kế là $594,16\text{m}^2$ đất (trong đó có 40m^2 đất ở và $554,16\text{m}^2$ đất vườn)

Toàn bộ tài sản trên đất như hiện nay có cơ sở để xác định là tài sản của ông X, bà Q. Khi chia di sản thừa kế của cụ M2, tài sản trên phần đất của ai được chia thì người đó phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho ông X, bà Q.

Do vậy cần giao cho ông H các tài sản trên đất gồm: 14 cây bưởi phi 5 trị giá 4.900.000đ; 02 cây na phi 5 trị giá 700.000đ; 10 cây mít phi 1 trị giá 600.000đ; 13 cây mít phi 5 trị giá 3.900.000đ; 01 cây mít phi 10 trị giá 450.000đ; 04 cây nhãn phi từ 1-5 trị giá 2.160.000đ; 03 cây chanh phi từ 1-3 trị giá 90.000đ; 01 cây xoan phi 30 trị giá 265.000đ; 01 cây táo phi 1-2 trị giá 30.000đ; 01 cây bưởi phi 2 trị giá 85.000đ; 01 cây xoài phi 30 trị giá 1.800.000đ; 01 đoạn tường rào giáp đất ông D1 có diện tích 2,08m³ trị giá 2.496.000đ; 01 đoạn tường rào giáp ruộng nước có diện tích 12,06m³ trị giá 14.472.000đ; 01 đoạn tường rào giáp cổng ông X- làm lối đi chung có diện tích 1,98m³ trị giá 2.376.000đ. Tổng trị giá tài sản trên đất là 34.324.000đ. Ông H phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông X, bà Q là 34.324.000đ.

Kỷ phần di sản thừa kế ông Nguyễn Văn M được chia là diện tích 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) cùng các tài sản trên đất gồm: 01 cây hồng phi 30 trị giá 840.000đ; 01 cây roi phi 5 trị giá 200.000đ, 01 đoạn tường rào giáp đường đi có diện tích 0,94m³ trị giá 1.128.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 2.168.000đ. Ông M phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông X, bà Q là 2.168.000đ.

Kỷ phần di sản thừa kế ông Nguyễn Văn H1 được chia là diện tích 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) cùng các tài sản trên đất gồm: 02 cây bưởi phi từ 1-2 trị giá 170.000đ; 01 cây mít phi 1 trị giá 60.000đ; 01 cây mít phi 10 trị giá 450.000đ; 02 cây na phi 5 trị giá 700.000đ; 01 đoạn tường rào (giáp đất ông M được chia) và giáp đường đi có diện tích 0,98m³ trị giá 1.176.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 2.556.000đ. Ông H1 phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông X, bà Q là 2.556.000đ.

Kỷ phần di sản thừa kế bà Nguyễn Thị T được chia là diện tích 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) cùng các tài sản trên đất gồm: 03 cây mít phi 1 trị giá 180.000đ; 01 cây mít phi 5 trị giá 300.000đ; 01 đoạn tường rào giáp đường đi (giáp đất ông H1 được chia) có diện tích 0,98m³ trị giá 1.176.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 1.656.000đ. Bà T phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông X, bà Q là 1.656.000đ.

Kỷ phần di sản thừa kế bà Nguyễn Thị S được chia là diện tích 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) cùng các tài sản trên đất gồm: 01 cây mít phi 1 trị giá 60.000đ; 01 đoạn tường rào giáp đất bà T được chia và giáp đường đi có diện tích 1,46m³ trị giá 1.752.000đ. Tổng trị giá tài sản trên đất là 1.812.000đ. Bà S phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông X, bà Q là 1.812.000đ.

Ông Nguyễn Văn X được hưởng phần di sản thừa kế là 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) + thêm phần di sản do tính công sức duy trì trông nom di sản là 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn). Tổng ông X được hưởng di sản thừa kế là 297,08m² đất (trong đó có 20m² đất ở và 277,08m² đất vườn) cùng toàn bộ tài sản trên đất là các công trình xây dựng và cây cối còn lại.

Nay ông X cho rằng bản án không công bằng các anh chị em khác đều được cho đất nhưng không ai bị chia còn đất bố mẹ cho ông lại chia. Tuy nhiên các tài liệu đều có căn cứ thể hiện đất của các cụ vẫn mang tên các cụ nên đây được coi là di sản thừa kế để chia theo pháp luật. Ngoài ra ông đề nghị được chia các thửa đất liền nhau tuy nhiên khi chia Tòa án đã căn cứ vào địa hình thửa đất để chia cho phù hợp nên nguyên vọng của ông như trên không thể đáp ứng.

Do đó không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn X cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông X phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản số tiền 8.400.000đ (xác nhận đã chi phí xong) nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn X. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DSST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch.

Căn cứ vào các Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 357; 468; 609; 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651; 658; 660 của Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi.

1. Đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với ½ di sản của cụ M1 tại thửa số 156.1, tờ bản đồ 36, diện tích 1.485,4m² (trong đó có 100m² đất ở và 1.385,4m² đất vườn) cùng toàn bộ tài sản trên phần đất này.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H về chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị M2 để lại theo pháp luật.

- Xác nhận di sản thừa kế của cụ Lê Thị M2 để lại là quyền sử dụng 1.485,4m² đất (trong đó có 100m² đất ở và 1.385,4m² đất vườn) tại thửa đất số

156.1, tờ bản đồ số 36 (nay là thửa số 817, tờ bản đồ số 60) địa chỉ thửa đất thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Văn D tự nguyện tặng toàn bộ kỹ phần thừa kế của mình cho ông Nguyễn Mạnh H.

- Phân chia di sản thừa kế:

Chia cho ông Nguyễn Mạnh H được quyền quản lý, sử dụng 594,16m² đất (trong đó có 40m² đất ở và 554,16m² đất vườn) được giới hạn bởi các điểm 10A, 11,12,13,14,15,16,16A,10C,10B,10A (có sơ đồ chi tiết kèm theo) cùng các tài sản trên đất gồm: 14 cây bưởi phi 5 trị giá 4.900.000đ; 02 cây na phi 5 trị giá 700.000đ; 10 cây mít phi 1 trị giá 600.000đ; 13 cây mít phi 5 trị giá 3.900.000đ; 01 cây mít phi 10 trị giá 450.000đ; 04 cây nhãn phi từ 1-5 trị giá 2.160.000đ; 03 cây chanh phi từ 1-3 trị giá 90.000đ; 01 cây xoan phi 30 trị giá 265.000đ; 01 cây táo phi 1-2 trị giá 30.000đ; 01 cây bưởi phi 2 trị giá 85.000đ; 01 cây xoài phi 30 trị giá 1.800.000đ; 01 đoạn tường rào giáp đất ông D1 có diện tích 2,08m³ trị giá 2.496.000đ; 01 đoạn tường rào giáp ruộng nước có diện tích 12,06m³ trị giá 14.472.000đ; 01 đoạn tường rào giáp cổng ông X- làm lối đi chung có diện tích 1,98m³ trị giá 2.376.000đ. Buộc ông H phải thanh toán tổng trị giá tài sản trên đất cho ông X là 34.324.000đ.

Chia cho ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý, sử dụng 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) được giới hạn bởi các điểm 1A, 1B, 26,27,1A (có sơ đồ chi tiết kèm theo) cùng các tài sản trên đất gồm: 01 cây hồng phi 30 trị giá 840.000đ; 01 cây roi phi 5 trị giá 200.000đ, 01 đoạn tường rào giáp đường đi có diện tích 0,94m³ trị giá 1.128.000đ. Buộc ông M phải thanh toán tổng trị giá tài sản trên đất cho ông X là 2.168.000đ.

Chia cho ông Nguyễn Văn H1 được quyền quản lý, sử dụng 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) được giới hạn bởi các điểm 25A, 1, 27,28,29, 25A (có sơ đồ chi tiết kèm theo) cùng các tài sản trên đất gồm: 02 cây bưởi phi từ 1-2 trị giá 170.000đ; 01 cây mít phi 1 trị giá 60.000đ; 01 cây mít phi 10 trị giá 450.000đ; 02 cây na phi 5 trị giá 700.000đ; 01 đoạn tường rào (giáp đất ông M được chia) và giáp đường đi có diện tích 0,98m³ trị giá 1.176.000đ. Buộc ông H1 phải thanh toán tổng trị giá tài sản trên đất cho ông X là 2.556.000đ.

Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) được giới hạn bởi các điểm 25, 25A, 29, 30, 31, 32, 25 (có sơ đồ chi tiết kèm theo) cùng các tài sản trên đất gồm: 03 cây mít phi 1 trị giá 180.000đ; 01 cây mít phi 5 trị giá 300.000đ; 01 đoạn tường rào giáp đường đi (giáp đất ông H1 được chia) có diện tích 0,98m³ trị giá 1.176.000đ. Buộc bà T phải thanh toán tổng trị giá tài sản trên đất cho ông X là 1.656.000đ.

Chia cho bà Nguyễn Thị S được quyền quản lý, sử dụng 148,54m² đất (trong đó có 10m² đất ở và 138,54m² đất vườn) được giới hạn bởi các điểm 20A, 21, 22, 23, 24, 25, 32, 20 A (có sơ đồ chi tiết kèm theo) cùng các tài sản trên đất gồm: 01 cây mít phi 1 trị giá 60.000đ; 01 đoạn tường rào giáp đất bà T được chia và giáp đường đi có diện tích 1,46m² trị giá 1.752.000đ. Buộc bà S phải thanh toán tổng trị giá tài sản trên đất cho ông X là 1.812.000đ.

Chia cho ông Nguyễn Văn X được hưởng quyền sử dụng 297,08m² đất (trong đó có 20m² đất ở và 277,08m² đất vườn) cùng toàn bộ tài sản trên đất là các công trình xây dựng và các cây cối còn lại. Giao cho ông Nguyễn Văn X tiếp tục quản lý phần di sản của cụ M1 để lại có diện tích 1.485,4m² đất (trong đó có 100m² đất ở và 1.385,4m² đất vườn) tại thửa đất số 156.1, tờ bản đồ số 36 (nay là thửa số 817, tờ bản đồ số 60) địa chỉ thửa đất thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc cùng toàn bộ tài sản trên phần diện tích đất này. Phần diện tích ông X được quyền quản lý, sử dụng được giới hạn bởi các điểm 1B, 2,3,4,5,6,7,8,9, 10, 10A, 10B, 10C, 16A, 17,18,19,20,20A, 32,31, 30, 29, 28, 27, 26, 1B (có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự có quyền đến Văn phòng đăng ký đất đai và cơ quan tài nguyên môi trường để thực hiện việc điều chỉnh biến động hoặc cấp GCNQSDĐ căn cứ theo bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán trả số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Mạnh H, ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần di sản thừa kế được chia.

+ Ông Nguyễn Mạnh H phải chịu án phí đối với giá trị kỷ phần di sản thừa kế nhận của bà H2 và bà Y là 15.854.000đ.

+ Ông Nguyễn Văn X phải chịu 15.854.000đ.

+ Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 7.927.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch,
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

đã ký

Phạm Thị Thuý Mai